

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109.1	Các ô đất bám đường gom tiếp giáp tỉnh lộ 324	Trộn khu	Trộn khu	18.000				12.000				9.000			
109.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 14m	Trộn khu	Trộn khu	15.700				9.420				6.600			
109.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	10.000				6.400				4.800			
109.4	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	12.000				7.600				5.700			
109.5	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường 18m	Trộn khu	Trộn khu	16.000				10.400				7.800			
109.6	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 10m	Trộn khu	Trộn khu	14.000				8.400				5.700			
109.7	Các ô đất dịch vụ giáp trục đường thông ra biển 5m	Trộn khu	Trộn khu	8.000				5.200				3.900			
110	Khu TĐC Hạ Long														
110.1	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Trộn khu	Trộn khu	19.000				11.400				7.600			
110.2	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Trộn khu	Trộn khu	20.700				12.420				8.280			
110.3	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 12m	Trộn khu	Trộn khu	22.500				13.500				9.000			
110.4	Các ô đất ở tiếp giáp đường quy hoạch rộng 28m	Trộn khu	Trộn khu	26.500				15.900				10.600			
111	Tuyến đường nối từ Cầu Văn Đồn 3 đến khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	Cầu Văn Đồn 3	Khu tái định cư xã Đoàn Kết cũ	7.500	3.000	2.500	1.500	4.500	1.800	1.500	960	3.000	1.200	1.000	720
53	ĐẶC KHU CỔ TỐ														
1	Đường Nguyễn Trãi	Ngã 3 tiếp giáp đường 23/3	Ngã tư giáp phố Kỳ Con	17.900	5.800	3.500	1.200	10.740	3.480	2.100	720	7.160	2.400	1.400	540
2	Đường Nguyễn Du														
2.1	Đường Nguyễn Du	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Hết khuôn viên Trung tâm y tế	10.700	4.600	1.700	1.200	6.420	2.760	1.020	720	4.280	1.840	680	480
2.2	Đường Nguyễn Du	Hết Khuôn viên trung tâm y tế	Bến đò Thanh Lâm	8.200	2.600	1.900	1.000	4.920	1.560	1.140	600	3.280	1.080	760	400
3	Đường 23/3														
3.1	Đường 23/3	Trạm kiểm soát cuối đường ra cảng Cò Tô	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	13.900	4.300	2.300	1.200	8.340	2.580	1.380	720	5.560	1.800	920	480
3.2	Đường 23/3	Hết khuôn viên trụ sở BCH quân sự	Trụ sở Ngân hàng Chính sách xã hội	10.700	4.100	2.700	1.200	6.420	2.460	1.620	720	4.280	1.640	1.080	480
4	Đường 9/5														
4.1	Đường 9/5	Khuôn viên Tượng đài Bắc Hồ	Chân đốc Hải Đăng	8.200	2.900	1.700	1.200	4.920	1.740	1.020	720	3.280	1.200	680	480
4.2	Đường 9/5	Chân đốc Hải Đăng	Cảng quân sự Bắc Vân	4.300	2.300	1.400	700	2.580	1.380	840	420	1.720	920	560	300
5	Phố Kỳ Con	Ngã 3 giáp phố Lý Thường Kiệt	Ngã 3 giáp đường 23/3	14.000				8.400				5.600			
6	Đường Nguyễn Công Trứ														
6.1	Đường Nguyễn Công Trứ	Đại đội CBB6	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	5.800	2.600	1.700	1.000	3.480	1.560	1.020	600	2.320	1.040	680	400
6.2	Đường Nguyễn Công Trứ	Khu quy hoạch khu dân cư tự xây	Khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ	4.600	2.700	1.700	1.000	2.760	1.620	1.020	600	1.840	1.080	680	400
7	Phố Lý Thường Kiệt	Ngã ba tiếp giáp phòng vé công ty Ka Long	Đầu đường rừng thông bao biển tiếp giáp tượng đài Hồ Chí Minh	23.600	5.800	4.300	2.500	14.160	3.480	2.580	1.500	9.440	2.320	1.720	1.000
8	Phố Nguyễn Tuấn	Ngã ba tiếp giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Lý Thường Kiệt	14.000				8.400				5.600			
9	Phố Lê Quý Đôn	Ngã tư trung tâm Đặc Khu giáp đường 23/3	Ngã ba tiếp giáp phố Nguyễn Trãi	13.900				8.340				5.560			
10	Đất cạnh bờ kè chống sạt lở đất khu I	Ngã ba giáp đường ra cầu cảng Thanh Lâm	Thửa 01 tờ BĐ 48 BĐDC 2017	5.800				3.480				2.320			
11	Tuyến đường khu di tích Đồng Muối			9.800				5.880				4.200			
12	Đường Voorm xi	Khu di tích Đồng Muối	Kè Voorm Xi	5.300	2.300	2.300	1.200	3.180	1.380	1.380	720	2.120	920	920	480

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Các vị trí đất có nguồn gốc được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu quy hoạch khu dân cư tư xây khu 2; Khu dân cư tư xây tại khu đất sau trừ số diện tích, khu 2, thị trấn Cỏ Tô; Khu tái định cư, khu 2, thị trấn Cỏ Tô	Trộn khu		9.800				5.880				3.920			
14	Đường Vũ Văn Hiếu														
14.1	Đường Vũ Văn Hiếu	Cổng chào thôn Hải Tiến	Độc cổng trời đi thôn Nam Hà	3.300	2.300	1.200	700	1.980	1.380	720	420	1.200	920	480	300
14.2	Đường Vũ Văn Hiếu	Độc cổng trời đi thôn Nam Hà	Ngã 3 cổng chào thôn Nam Hà	3.000	2.300	1.200	700	1.800	1.380	720	420	1.200	920	540	300
15	Đường Âu Cơ														
15.1	Đường Âu Cơ	Cổng chào thôn Nam Đồng	Ngã ba giao đường Lương dụng	3.800	1.400	1.000	700	2.280	840	600	420	1.520	600	420	300
15.2	Đường Âu Cơ	Ngã ba đường Lương dụng	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
15.3	Đường Âu Cơ	Đỉnh dốc thôn Nam Hà	Trạm điện cuối đường ra bãi biển Vân Cháy	6.100	3.000	2.300	1.200	3.660	1.800	1.380	720	2.440	1.200	920	480
16	Đường Lạc Long quân	Cổng chào thôn Hồng Hải	Ngã 3 đường cơ động Hồng Vân	5.800	3.000	1.400	1.000	3.480	1.800	840	600	2.320	1.200	600	400
17	Đường lương dụng kết nối phía Đông - Tây đảo Cỏ Tô lớn đoạn Nam Đồng - Nam Hà	Ngã ba tiếp giáp đường 9/5	Ngã ba tiếp giáp đường Âu Cơ	5.000	1.400	1.000	700	3.000	840	600	420	2.000	560	400	280
18	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Hồ Bạch Vân												
18.1	Đường Bạch Đằng	Đỉnh dốc thôn 3	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	4.300	2.300	2.000	1.200	2.580	1.380	1.200	720	1.720	1.080	840	540
18.2	Đường Bạch Đằng	Cổng chào đỉnh dốc thôn 1	Hồ Bạch Vân	4.000	2.300	2.000	1.200	2.400	1.380	1.200	720	1.600	920	800	540
19	Đường Lê Lợi	Đỉnh dốc thôn 3	Đồn biên phòng Thanh Lân	2.700	1.400	1.000	700	1.620	840	600	420	1.080	600	420	300
20	Đường Ngô Quyền	Ngã ba tiếp giáp đường Lê Lợi	Bãi tắm Ba Châu	1.800	1.400	1.000	700	1.080	840	600	420	720	560	420	300
21	Đường Trần Quốc Tảng	Trạm kiểm soát quân sự Vụng Tây	Đồn biên phòng Đảo Trần	300		200	100	240		160	80	180		120	60
22	Đường từ cảng Thanh Lân đến chân cầu Vạn La	Cảng Thanh Lân	Chân cầu Vạn La	4.300				2.580				1.720			
23	Đường từ chân cầu Vạn La đến hết thửa đất bà Nhượng (thửa đất số 4, TBD 204)	Chân cầu Vạn La	Hết thửa đất nhà bà Nhượng (thửa 4 TBD 204)	3.500				2.100				1.400			
24	Khu dân cư kè xóm Nam Định; khu dân cư kè bao biển từ nhà ông Quyền đến trước cửa nhà Dương Thụ; khu dân cư kè xóm Thanh Hóa	Trộn khu		2.700				1.620				1.080			